**Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean**
Trụ sở chính: Tầng 4,5,6,7 Tòa nhà Số 3 Đặng Thái Thân, phường Cửa Nam, Hà Nội
Điện thoại: 024.6275.3844 Fax: 024.6275.3816
Website: https://www.aseansc.com.vn/

# DANH MỤC CHỨNG KHOÁN KÝ QUỸ TẠI ASEAN SECURITIES

*(Cập nhật ngày 13/01/2025)*

| TT | MÃ CP | TÊN CÔNG TY | SÀN | Tỷ lệ cho vay (%) | Giá chặn (Đồng/cp) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | AAA | Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | HOSE | 20 | 7,210 |
| 2 | ABT | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | HOSE | 10 | 46,593 |
| 3 | ACB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu | HOSE | 50 | 26,000 |
| 4 | ACC | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC | HOSE | 10 | 12,811 |
| 5 | ACG | Công ty Cổ phần Gỗ An Cường | HOSE | 50 | 38,000 |
| 6 | ADP | Công ty Cổ phần Sơn Á Đông | HOSE | 10 | 12,778 |
| 7 | ADS | Công ty Cổ phần DAMSAN | HOSE | 10 | 7,940 |
| 8 | AGG | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia | HOSE | 10 | 16,600 |
| 9 | AGR | Công ty Cổ phần Chứng khoán AGRIBANK | HOSE | 30 | 17,000 |
| 10 | ANV | Công ty Cổ phần Nam Việt | HOSE | 30 | 28,100 |
| 11 | ASM | Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai | HOSE | 30 | 10,000 |
| 12 | AST | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco | HOSE | 20 | 15,376 |
| 13 | BAB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á | HNX | 20 | 12,000 |
| 14 | BAF | Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam | HOSE | 20 | 33,750 |
| 15 | BCF | Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi | HNX | 10 | 12,487 |
| 16 | BCM | Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | HOSE | 50 | 73,000 |
| 17 | BFC | Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền | HOSE | 40 | 46,550 |
| 18 | BHN | Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | HOSE | 40 | 21,403 |
| 19 | BIC | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | HOSE | 50 | 30,000 |
| 20 | BID | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | HOSE | 50 | 42,000 |
| 21 | BMC | Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định | HOSE | 10 | 19,000 |
| 22 | BMI | Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh | HOSE | 50 | 21,000 |
| 23 | BMP | Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh | HOSE | 50 | 145,300 |
| 24 | BRC | Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | HOSE | 10 | 14,250 |
| 25 | BSI | Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV | HOSE | 40 | 46,700 |
| 26 | BSR | Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn | HOSE | 40 | 20,000 |
| 27 | BTP | Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | HOSE | 10 | 11,950 |
| 28 | BTT | Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành | HOSE | 20 | 29,935 |
| 29 | BTW | Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành | HNX | 20 | 29,939 |
| 30 | BVH | Tập đoàn Bảo Việt | HOSE | 50 | 54,900 |
| 31 | BVS | Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | HNX | 50 | 40,000 |
| 32 | BWE | Công ty CP - Tổng Công ty nước - Môi trường Bình Dương | HOSE | 50 | 50,000 |
| 33 | C69 | Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 | HNX | 10 | 6,100 |
| 34 | CAP | Công ty Cổ phần Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái | HNX | 10 | 12,694 |
| 35 | CCI | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi | HOSE | 10 | 14,548 |
| 36 | CCL | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long | HOSE | 20 | 6,930 |
| 37 | CCR | Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh | HNX | 10 | 11,633 |
| 38 | CDC | Công ty Cổ phần Chương Dương | HOSE | 20 | 15,000 |
| 39 | CDN | Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng | HNX | 40 | 19,339 |
| 40 | CEO | Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O | HNX | 20 | 11,781 |
| 41 | CHP | Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung | HOSE | 50 | 25,000 |
| 42 | CIA | Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sân Bay Quốc Tế Cam Ranh | HNX | 10 | 9,400 |

| TT | MÃ CP | TÊN CÔNG TY | SÀN | Tỷ lệ cho vay (%) | Giá chặn (Đồng/cp) |
|---|---|---|---|---|---|
| 43 | CII | Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | HOSE | 30 | 23,000 |
| 44 | CLC | Công ty Cổ phần Cát Lợi | HOSE | 20 | 35,000 |
| 45 | CLH | Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI | HNX | 20 | 16,875 |
| 46 | CLL | Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái | HOSE | 20 | 18,000 |
| 47 | CLM | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | HNX | 20 | 70,369 |
| 48 | CMG | Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC | HOSE | 40 | 45,000 |
| 49 | CNG | Công ty Cổ phần CNG Việt Nam | HOSE | 50 | 18,015 |
| 50 | CRC | Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam | HOSE | 10 | 10,000 |
| 51 | CSM | Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam | HOSE | 30 | 14,000 |
| 52 | CSV | Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam | HOSE | 40 | 40,000 |
| 53 | CTB | Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương | HNX | 10 | 23,055 |
| 54 | CTD | Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons | HOSE | 30 | 84,200 |
| 55 | CTF | Công ty Cổ phần City Auto | HOSE | 10 | 11,795 |
| 56 | CTG | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | HOSE | 50 | 51,000 |
| 57 | CTI | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO | HOSE | 20 | 25,200 |
| 58 | CTR | Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel | HOSE | 50 | 101,700 |
| 59 | CTS | Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam | HOSE | 40 | 40,700 |
| 60 | CVT | Công ty Cổ phần CMC | HOSE | 10 | 27,018 |
| 61 | D2D | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 | HOSE | 30 | 23,000 |
| 62 | DAT | Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản | HOSE | 10 | 7,400 |
| 63 | DBC | Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam | HOSE | 30 | 39,000 |
| 64 | DBD | Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định | HOSE | 40 | 54,500 |
| 65 | DBT | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | HOSE | 10 | 12,150 |
| 66 | DC4 | Công ty cổ phần DICERA HOLDINGS | HOSE | 10 | 13,950 |
| 67 | DCL | Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | HOSE | 10 | 20,925 |
| 68 | DCM | Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau | HOSE | 50 | 36,000 |
| 69 | DGC | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang | HOSE | 50 | 60,000 |
| 70 | DGW | Công ty Cổ phần Thế Giới Số | HOSE | 50 | 50,000 |
| 71 | DHA | Công ty Cổ phần Hóa An | HOSE | 10 | 29,166 |
| 72 | DHC | Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre | HOSE | 50 | 32,000 |
| 73 | DHG | Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang | HOSE | 50 | 113,000 |
| 74 | DHT | Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây | HNX | 40 | 50,000 |
| 75 | DIG | Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng | HOSE | 20 | 22,000 |
| 76 | DMC | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO | HOSE | 40 | 47,789 |
| 77 | DNC | Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng | HNX | 10 | 16,070 |
| 78 | DP3 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3 | HNX | 10 | 25,244 |
| 79 | DPG | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương | HOSE | 20 | 44,200 |
| 80 | DPM | Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | HOSE | 50 | 43,000 |
| 81 | DPR | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | HOSE | 50 | 45,000 |
| 82 | DRC | Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | HOSE | 50 | 20,000 |
| 83 | DRL | Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 | HOSE | 20 | 13,171 |
| 84 | DSN | Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen | HOSE | 20 | 24,130 |
| 85 | DTD | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt | HNX | 10 | 16,900 |
| 86 | DTK | Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần | HNX | 10 | 12,300 |
| 87 | DVM | Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam | HNX | 10 | 6,900 |
| 88 | DVP | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | HOSE | 40 | 50,000 |
| 89 | DXG | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh | HOSE | 30 | 17,100 |
| 90 | DXP | Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá | HNX | 30 | 9,900 |

| TT | MÃ CP | TÊN CÔNG TY | SÀN | Tỷ lệ cho vay (%) | Giá chặn (Đồng/cp) |
|---|---|---|---|---|---|
| 91 | DXS | Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh | HOSE | 20 | 9,200 |
| 92 | EBS | Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội | HNX | 10 | 11,200 |
| 93 | EIB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam | HOSE | 50 | 27,700 |
| 94 | EID | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | HNX | 20 | 25,800 |
| 95 | ELC | Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM | HOSE | 20 | 14,371 |
| 96 | EVF | Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực | HOSE | 20 | 10,800 |
| 97 | EVS | Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS | HNX | 10 | 6,100 |
| 98 | FCN | Công ty Cổ phần FECON | HOSE | 10 | 15,400 |
| 99 | FMC | Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | HOSE | 50 | 37,802 |
| 100 | FPT | Công ty Cổ phần FPT | HOSE | 50 | 122,500 |
| 101 | FRT | Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | HOSE | 20 | 17,121 |
| 102 | FTS | Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT | HOSE | 40 | 41,800 |
| 103 | GAS | Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | HOSE | 50 | 75,000 |
| 104 | GDT | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành | HOSE | 20 | 14,096 |
| 105 | GDW | Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định | HNX | 20 | 19,892 |
| 106 | GEG | Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | HOSE | 30 | 17,000 |
| 107 | GEX | Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex | HOSE | 30 | 50,000 |
| 108 | GIC | Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | HNX | 10 | 15,100 |
| 109 | GMD | Công ty Cổ phần Gemadept | HOSE | 50 | 67,000 |
| 110 | GMX | Công ty Cổ phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân | HNX | 10 | 13,114 |
| 111 | GSP | Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế | HOSE | 20 | 12,800 |
| 112 | GTA | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An | HOSE | 10 | 9,300 |
| 113 | GVR | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | HOSE | 50 | 35,000 |
| 114 | HAG | Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | HOSE | 20 | 17,000 |
| 115 | HAH | Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An | HOSE | 50 | 74,300 |
| 116 | HAX | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh | HOSE | 10 | 17,000 |
| 117 | HCD | Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD | HOSE | 10 | 7,700 |
| 118 | HCM | Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | HOSE | 50 | 27,000 |
| 119 | HDB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh | HOSE | 50 | 31,000 |
| 120 | HDC | Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa Vũng Tàu | HOSE | 30 | 32,000 |
| 121 | HDG | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô | HOSE | 50 | 29,400 |
| 122 | HGM | Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang | HNX | 20 | 32,850 |
| 123 | HHC | Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà | HNX | 20 | 39,599 |
| 124 | HHP | Công ty Cổ phần HHP Global | HOSE | 20 | 9,200 |
| 125 | HHS | Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy | HOSE | 50 | 15,055 |
| 126 | HHV | Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả | HOSE | 40 | 14,000 |
| 127 | HJS | Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu | HNX | 20 | 15,584 |
| 128 | HLC | Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin | HNX | 20 | 10,800 |
| 129 | HMC | Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL | HOSE | 10 | 12,000 |
| 130 | HMH | Công ty Cổ phần Hải Minh | HNX | 10 | 15,500 |
| 131 | HPG | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát | HOSE | 50 | 28,000 |
| 132 | HRC | Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình | HOSE | 20 | 20,016 |
| 133 | HSG | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | HOSE | 40 | 20,000 |
| 134 | HT1 | Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên | HOSE | 20 | 12,650 |
| 135 | HTG | Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ | HOSE | 20 | 27,248 |
| 136 | HTI | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO | HOSE | 20 | 18,400 |
| 137 | HTL | Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long | HOSE | 10 | 15,306 |
| 138 | HTN | Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons | HOSE | 10 | 10,350 |

| TT | MÃ CP | TÊN CÔNG TY | SÀN | Tỷ lệ cho vay (%) | Giá chặn (Đồng/cp) |
|---|---|---|---|---|---|
| 139 | HTV | Công ty Cổ phần Logistics Vicem | HOSE | 10 | 9,000 |
| 140 | HUB | Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế | HOSE | 10 | 16,000 |
| 141 | HUT | Công ty Cổ phần Tasco | HNX | 20 | 12,956 |
| 142 | HVT | Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì | HNX | 20 | 36,300 |
| 143 | IDC | Tổng Công ty IDICO - CTCP | HNX | 40 | 46,400 |
| 144 | IDI | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I | HOSE | 30 | 7,150 |
| 145 | IDV | Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | HNX | 10 | 20,822 |
| 146 | IJC | Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | HOSE | 50 | 15,000 |
| 147 | ILB | Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình | HOSE | 20 | 24,600 |
| 148 | IMP | Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM | HOSE | 50 | 40,000 |
| 149 | INN | Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp | HNX | 20 | 41,609 |
| 150 | IPA | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | HNX | 10 | 14,000 |
| 151 | ITC | Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà | HOSE | 30 | 14,850 |
| 152 | IVS | Công ty Cổ phần Chứng khoán Goutai Junan (Việt Nam) | HNX | 20 | 9,500 |
| 153 | KBC | Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - Công ty Cổ phần | HOSE | 30 | 35,000 |
| 154 | KDC | Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO | HOSE | 30 | 25,000 |
| 155 | KDH | Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền | HOSE | 40 | 29,700 |
| 156 | KHG | Công ty Cổ phần Tập đoàn Khải Hoàn Land | HOSE | 20 | 8,000 |
| 157 | KHP | Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa | HOSE | 30 | 13,000 |
| 158 | KSB | Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương | HOSE | 50 | 20,000 |
| 159 | KSV | Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần | HNX | 20 | 21,646 |
| 160 | KTS | Công ty Cổ phần Đường Kon Tum | HNX | 20 | 50,000 |
| 161 | L10 | Công ty Cổ phần Lilama 10 | HOSE | 10 | 22,200 |
| 162 | LAF | Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An | HOSE | 10 | 16,545 |
| 163 | LAS | Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | HNX | 30 | 22,000 |
| 164 | LCG | Công ty Cổ phần Lizen | HOSE | 30 | 12,000 |
| 165 | LGC | Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII | HOSE | 10 | 30,364 |
| 166 | LHC | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng | HNX | 10 | 52,400 |
| 167 | LHG | Công ty Cổ phần Long Hậu | HOSE | 50 | 31,900 |
| 168 | LIX | Công ty Cổ phần Bột giặt LIX | HOSE | 50 | 30,000 |
| 169 | LM8 | Công ty Cổ phần Lilama 18 | HOSE | 10 | 13,550 |
| 170 | LPB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam | HOSE | 50 | 35,250 |
| 171 | LSS | Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn | HOSE | 30 | 9,560 |
| 172 | MBB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | HOSE | 50 | 31,000 |
| 173 | MBS | Công ty Cổ phần Chứng khoán MB | HNX | 50 | 32,000 |
| 174 | MCM | Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu | HOSE | 30 | 22,000 |
| 175 | MCP | Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu | HOSE | 10 | 15,509 |
| 176 | MDC | Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin | HNX | 10 | 10,800 |
| 177 | MIG | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội | HOSE | 50 | 17,300 |
| 178 | MSB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam | HOSE | 50 | 14,500 |
| 179 | MSH | Công ty Cổ phần May Sông Hồng | HOSE | 50 | 38,450 |
| 180 | MSN | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | HOSE | 50 | 80,000 |
| 181 | MVB | Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần | HNX | 40 | 17,900 |
| 182 | MWG | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động | HOSE | 50 | 72,000 |
| 183 | NAB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á | HOSE | 40 | 17,000 |
| 184 | NAF | Công ty Cổ phần Nafoods Group | HOSE | 10 | 18,669 |
| 185 | NAG | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa | HNX | 10 | 13,300 |

| TT | MÃ CP | TÊN CÔNG TY | SÀN | Tỷ lệ cho vay (%) | Giá chặn (Đồng/cp) |
|---|---|---|---|---|---|
| 186 | NAV | Công ty Cổ phần Nam Việt | HOSE | 10 | 13,200 |
| 187 | NBB | Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy | HOSE | 10 | 18,151 |
| 188 | NBC | Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | HNX | 20 | 9,800 |
| 189 | NBW | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè | HNX | 10 | 17,865 |
| 190 | NCT | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | HOSE | 30 | 80,000 |
| 191 | NDN | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng | HNX | 10 | 9,700 |
| 192 | NET | Công ty Cổ phần Bột giặt Net | HNX | 10 | 25,916 |
| 193 | NFC | Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình | HNX | 10 | 16,273 |
| 194 | NHA | Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội | HOSE | 20 | 12,673 |
| 195 | NHH | Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | HOSE | 20 | 10,300 |
| 196 | NKG | Công ty Cổ phần Thép Nam Kim | HOSE | 20 | 17,000 |
| 197 | NLG | Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long | HOSE | 40 | 41,650 |
| 198 | NSC | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | HOSE | 40 | 84,500 |
| 199 | NST | Công ty Cổ phần Ngân Sơn | HNX | 10 | 12,200 |
| 200 | NT2 | Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | HOSE | 30 | 23,000 |
| 201 | NTH | Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong | HNX | 10 | 17,221 |
| 202 | NTL | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm | HOSE | 20 | 18,000 |
| 203 | NTP | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong | HNX | 50 | 70,000 |
| 204 | OCB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông | HOSE | 50 | 13,000 |
| 205 | OPC | Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC | HOSE | 10 | 13,929 |
| 206 | PAC | Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam | HOSE | 50 | 21,454 |
| 207 | PAN | Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | HOSE | 50 | 33,700 |
| 208 | PC1 | Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 | HOSE | 30 | 28,000 |
| 209 | PCE | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung | HNX | 10 | 20,152 |
| 210 | PCH | Công ty Cổ phần Nhựa Picomat | HNX | 10 | 10,918 |
| 211 | PCT | Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific | HNX | 10 | 11,500 |
| 212 | PDN | Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | HOSE | 10 | 33,466 |
| 213 | PDR | Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt | HOSE | 20 | 12,935 |
| 214 | PET | Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | HOSE | 50 | 31,000 |
| 215 | PGC | Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần | HOSE | 50 | 13,900 |
| 216 | PGD | Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam | HOSE | 20 | 14,904 |
| 217 | PGI | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | HOSE | 40 | 16,842 |
| 218 | PGS | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | HNX | 20 | 20,782 |
| 219 | PHR | Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | HOSE | 50 | 72,000 |
| 220 | PIC | Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 | HNX | 10 | 11,608 |
| 221 | PJC | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | HNX | 10 | 22,036 |
| 222 | PJT | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu đường thủy Petrolimex | HOSE | 10 | 10,600 |
| 223 | PLC | Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần | HNX | 40 | 26,900 |
| 224 | PLX | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | HOSE | 50 | 42,000 |
| 225 | PMB | Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | HNX | 10 | 10,900 |
| 226 | PMC | Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic | HNX | 10 | 27,242 |
| 227 | PMS | Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu | HNX | 10 | 25,344 |
| 228 | PNC | Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam | HOSE | 10 | 17,552 |
| 229 | PNJ | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | HOSE | 50 | 89,000 |
| 230 | POW | Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | HOSE | 50 | 15,000 |

| TT | MÃ CP | TÊN CÔNG TY | SÀN | Tỷ lệ cho vay (%) | Giá chặn (Đồng/cp) |
|---|---|---|---|---|---|
| 231 | PPC | Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | HOSE | 20 | 11,300 |
| 232 | PPP | Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú | HNX | 10 | 16,030 |
| 233 | PPS | Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | HNX | 10 | 11,600 |
| 234 | PPY | Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên | HNX | 10 | 9,300 |
| 235 | PRE | Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội | HNX | 10 | 15,914 |
| 236 | PSD | Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí | HNX | 40 | 13,000 |
| 237 | PSE | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | HNX | 10 | 11,800 |
| 238 | PSI | Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | HNX | 20 | 6,800 |
| 239 | PSW | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | HNX | 10 | 8,100 |
| 240 | PTB | Công ty Cổ phần Phú Tài | HOSE | 40 | 54,800 |
| 241 | PTI | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | HNX | 10 | 24,500 |
| 242 | PVB | Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam | HNX | 20 | 17,861 |
| 243 | PVC | Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần | HNX | 40 | 12,200 |
| 244 | PVD | Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | HOSE | 20 | 24,000 |
| 245 | PVG | Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | HNX | 20 | 6,700 |
| 246 | PVI | Công ty Cổ phần PVI | HNX | 50 | 50,000 |
| 247 | PVP | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | HOSE | 20 | 15,950 |
| 248 | PVS | Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | HNX | 50 | 37,000 |
| 249 | PVT | Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | HOSE | 50 | 21,000 |
| 250 | QNP | Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | HOSE | 10 | 22,422 |
| 251 | RAL | Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | HOSE | 50 | 93,000 |
| 252 | REE | Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh | HOSE | 50 | 80,000 |
| 253 | S4A | Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A | HOSE | 10 | 13,565 |
| 254 | S55 | Công ty Cổ phần Sông Đà 505 | HNX | 10 | 56,100 |
| 255 | S99 | Công ty Cổ phần SCI | HNX | 10 | 7,400 |
| 256 | SAB | Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn | HOSE | 50 | 55,000 |
| 257 | SAF | Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm SAFOCO | HNX | 10 | 15,880 |
| 258 | SAM | Công ty Cổ phần SAM Holdings | HOSE | 20 | 6,540 |
| 259 | SBA | Công ty Cổ phần Sông Ba | HOSE | 40 | 16,178 |
| 260 | SBG | CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba | HOSE | 10 | 12,550 |
| 261 | SBT | Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa | HOSE | 50 | 23,400 |
| 262 | SCR | Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín | HOSE | 20 | 7,430 |
| 263 | SCS | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn | HOSE | 50 | 68,800 |
| 264 | SD5 | Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | HNX | 10 | 8,800 |
| 265 | SD9 | Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | HNX | 10 | 11,800 |
| 266 | SEB | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung | HNX | 10 | 20,979 |
| 267 | SED | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | HNX | 10 | 24,300 |
| 268 | SFG | Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | HOSE | 10 | 10,900 |
| 269 | SFI | Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI | HOSE | 10 | 29,100 |
| 270 | SGC | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang | HNX | 10 | 52,250 |
| 271 | SGN | Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn | HOSE | 40 | 38,012 |
| 272 | SGT | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | HOSE | 10 | 16,504 |
| 273 | SHB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội | HOSE | 50 | 15,050 |
| 274 | SHE | Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà | HNX | 10 | 9,500 |
| 275 | SHI | Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà | HOSE | 20 | 13,133 |

| TT | MÃ CP | TÊN CÔNG TY | SÀN | Tỷ lệ cho vay (%) | Giá chặn (Đồng/cp) |
|---|---|---|---|---|---|
| 276 | SHP | Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam | HOSE | 40 | 11,858 |
| 277 | SHS | Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội | HNX | 30 | 20,000 |
| 278 | SIP | Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG | HOSE | 50 | 69,000 |
| 279 | SJD | Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | HOSE | 20 | 14,800 |
| 280 | SJE | Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | HNX | 20 | 18,300 |
| 281 | SJS | Công ty Cổ phần SJ GROUP | HOSE | 20 | 26,854 |
| 282 | SKG | Công ty Cổ phần Tàu Cao tốc Superdong - Kiên Giang | HOSE | 20 | 10,300 |
| 283 | SLS | Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La | HNX | 50 | 166,585 |
| 284 | SMB | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung | HOSE | 10 | 21,045 |
| 285 | SRC | Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng | HOSE | 10 | 20,587 |
| 286 | SSB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á | HOSE | 50 | 19,000 |
| 287 | SSC | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | HOSE | 10 | 28,860 |
| 288 | SSI | Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | HOSE | 50 | 34,000 |
| 289 | ST8 | Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 | HOSE | 10 | 6,550 |
| 290 | STB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín | HOSE | 50 | 52,000 |
| 291 | STC | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh | HNX | 10 | 17,000 |
| 292 | STG | Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam | HOSE | 40 | 25,005 |
| 293 | SVC | Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn | HOSE | 10 | 21,000 |
| 294 | SVT | Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông | HOSE | 10 | 12,700 |
| 295 | SZB | Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình | HNX | 10 | 23,717 |
| 296 | SZC | Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức | HOSE | 50 | 42,000 |
| 297 | SZL | Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành | HOSE | 10 | 23,097 |
| 298 | TA9 | Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 | HNX | 10 | 13,368 |
| 299 | TBC | Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà | HOSE | 10 | 20,904 |
| 300 | TCB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | HOSE | 50 | 37,000 |
| 301 | TCH | Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy | HOSE | 30 | 20,900 |
| 302 | TCI | Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công | HOSE | 10 | 8,170 |
| 303 | TCL | Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | HOSE | 50 | 30,000 |
| 304 | TCM | Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công | HOSE | 40 | 34,000 |
| 305 | TCT | Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh | HOSE | 10 | 17,000 |
| 306 | TDM | Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | HOSE | 40 | 50,000 |
| 307 | TDP | Công ty Cổ phần Thuận Đức | HOSE | 10 | 11,716 |
| 308 | TDW | Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức | HOSE | 10 | 29,867 |
| 309 | TFC | Công ty Cổ phần Trang | HNX | 10 | 25,357 |
| 310 | THD | Công ty Cổ phần Thaiholdings | HNX | 10 | 11,272 |
| 311 | THG | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang | HOSE | 10 | 28,416 |
| 312 | TIP | Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa | HOSE | 40 | 21,000 |
| 313 | TLD | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long | HOSE | 10 | 6,820 |
| 314 | TLG | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long | HOSE | 50 | 55,700 |
| 315 | TMC | Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | HNX | 10 | 7,600 |
| 316 | TMP | Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ | HOSE | 40 | 22,743 |
| 317 | TMS | Công ty Cổ phần Transimex | HOSE | 10 | 31,854 |
| 318 | TN1 | Công ty Cổ phần Rox Key Holdings | HOSE | 10 | 11,000 |
| 319 | TNC | Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất | HOSE | 10 | 18,039 |
| 320 | TNG | Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG | HNX | 50 | 23,000 |

| TT | MÃ CP | TÊN CÔNG TY | SÀN | Tỷ lệ cho vay (%) | Giá chặn (Đồng/cp) |
|---|---|---|---|---|---|
| 321 | TOT | CTCP TRANSIMEX LOGISTICS | HNX | 10 | 15,551 |
| 322 | TPB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong | HOSE | 50 | 16,000 |
| 323 | TRA | Công ty Cổ phần Traphaco | HOSE | 40 | 36,020 |
| 324 | TRC | Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh | HOSE | 40 | 66,300 |
| 325 | TTA | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành | HOSE | 20 | 10,400 |
| 326 | TTT | Công ty Cổ phần Du Lịch - Thương Mại Tây Ninh | HNX | 10 | 30,200 |
| 327 | TV2 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | HOSE | 30 | 40,000 |
| 328 | TVD | Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | HNX | 30 | 10,700 |
| 329 | TVS | Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt | HOSE | 20 | 14,238 |
| 330 | TVT | Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP | HOSE | 10 | 15,400 |
| 331 | TYA | Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam | HOSE | 10 | 14,450 |
| 332 | UIC | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO | HOSE | 10 | 39,300 |
| 333 | VBC | Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh | HNX | 10 | 20,300 |
| 334 | VC1 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | HNX | 10 | 10,000 |
| 335 | VC3 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông | HNX | 10 | 11,285 |
| 336 | VC6 | Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons | HNX | 10 | 17,838 |
| 337 | VCB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | HOSE | 50 | 66,000 |
| 338 | VCF | Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa | HOSE | 50 | 76,106 |
| 339 | VCG | Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | HOSE | 50 | 26,000 |
| 340 | VCI | Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap | HOSE | 50 | 43,050 |
| 341 | VCS | Công ty Cổ phần VICOSTONE | HNX | 50 | 55,000 |
| 342 | VDP | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA | HOSE | 10 | 34,246 |
| 343 | VDS | Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt | HOSE | 10 | 11,819 |
| 344 | VFG | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam | HOSE | 50 | 50,000 |
| 345 | VFS | Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt | HNX | 20 | 13,463 |
| 346 | VGC | Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần | HOSE | 50 | 52,400 |
| 347 | VGS | Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE | HNX | 30 | 20,123 |
| 348 | VHC | Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | HOSE | 50 | 62,000 |
| 349 | VHM | Công ty Cổ phần Vinhomes | HOSE | 50 | 65,000 |
| 350 | VIB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam | HOSE | 50 | 18,400 |
| 351 | VIC | Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần | HOSE | 50 | 70,468 |
| 352 | VIF | Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần | HNX | 10 | 14,290 |
| 353 | VIP | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO | HOSE | 30 | 12,550 |
| 354 | VIX | Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX | HOSE | 30 | 18,000 |
| 355 | VJC | Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet | HOSE | 50 | 110,000 |
| 356 | VNC | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol | HNX | 50 | 30,000 |
| 357 | VND | Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT | HOSE | 40 | 21,150 |
| 358 | VNF | Công ty Cổ phần Vinafreight | HNX | 10 | 13,800 |
| 359 | VNL | Công ty Cổ phần Logistics Vinalink | HOSE | 10 | 20,800 |
| 360 | VNM | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam | HOSE | 50 | 69,000 |
| 361 | VNR | Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam | HNX | 50 | 22,500 |
| 362 | VNS | Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam | HOSE | 10 | 9,500 |
| 363 | VPB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | HOSE | 50 | 29,000 |
| 364 | VPD | Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam | HOSE | 10 | 13,266 |
| 365 | VPI | Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú | HOSE | 40 | 53,000 |

| TT | MÃ CP | TÊN CÔNG TY | SÀN | Tỷ lệ cho vay (%) | Giá chặn (Đồng/cp) |
|---|---|---|---|---|---|
| 366 | VPL | Cổ phiếu Công ty cổ phần Vinpearl | HOSE | 30 | 80,000 |
| 367 | VRE | Công ty Cổ phần Vincom Retail | HOSE | 50 | 23,928 |
| 368 | VSA | Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | HNX | 10 | 22,900 |
| 369 | VSC | Công ty Cổ phần Container Việt Nam | HOSE | 50 | 22,950 |
| 370 | VSI | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước | HOSE | 10 | 15,227 |
| 371 | VTP | Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel | HOSE | 40 | 121,000 |
| 372 | VTZ | Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành | HNX | 10 | 14,917 |
| 373 | WCS | Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây | HNX | 10 | 114,629 |
| 374 | YEG | Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 | HOSE | 20 | 12,250 |